

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định mức thu học phí năm học 2026 - 2027

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 91/2026/NĐ-CP ngày 30/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục Đại học;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về việc quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 19/01/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐT ngày 16/9/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành định mức Kinh tế - Kỹ thuật đối với 14 chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐT ngày 17/9/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc ban hành giá dịch vụ giáo dục, đào tạo đối với 14 chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Căn cứ phiếu lấy ý kiến của các thành viên trong Ban tư vấn xây dựng định mức thu học phí, lệ phí và thu sự nghiệp khác năm học 2026 - 2027;

Theo đề nghị của Trường phòng Kế hoạch Tài chính, Trường phòng Đào tạo Đại học, Trường phòng Đào tạo Sau đại học, Chánh văn phòng Chương trình tiên tiến,

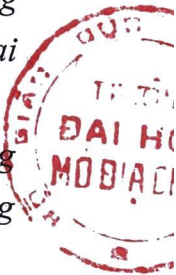
## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức thu học phí năm học 2026 - 2027 của Trường Đại học Mỏ - Địa chất (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Nguyên tắc thu:

1. Đối với đào tạo trình độ đại học và trình độ thạc sĩ: Học phí thu theo tín chỉ đã đăng ký của từng học kỳ;

2. Đối với đào tạo trình độ tiến sĩ: Thu học phí theo năm học.



**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và áp dụng cho năm học 2026 - 2027. Các quy định trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng phòng Đào tạo Đại học, Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học, Chánh văn phòng Chương trình tiên tiến, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:** 

- Đảng ủy (để báo cáo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Các PHT (để p/h chỉ đạo);
- HUMG-Eoffice;
- Lưu: HCTH, KHTC<sub>(12)</sub>.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS Trần Xuân Trường



## QUY ĐỊNH

### Mức thu học phí năm học 2026 - 2027

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1555/QĐ-MĐC ngày 30 tháng 6 năm 2026)

#### 1. Đối với đào tạo đại học chính quy

STT	Tên ngành	Mã ngành	Mức thu (đồng/Tín chỉ)
1	Kinh doanh và quản lý, pháp luật	7340201	526.400
2	Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	7440201, 7440229	513.100
3	Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	7460108, 7480206, 7510301, 7510401, 7510402, 7510601, 7520114, 7520116, 7520121, 7520130, 7520218, 7520309, 7520502, 7520505, 7520605, 7520606, 7580106, 7580109, 7580204, 7580205, 7580211, 7580212, 7580302	568.200
4	Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y – Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng	7480201, 7520216, 7520501, 7520601, 7580201	624.700 (Nhà trường miễn học phí năm học 2026-2027)
5	Sức khỏe	7720203	635.900
6	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	7220201, 7220204, 7810105, 7850101, 7850196, 7850202	532.600
7	Môn Giáo dục quốc phòng và an ninh		513.100
8	Quản trị kinh doanh	7340101	591.500
9	Kế toán	7340301	591.500
10	Công nghệ thông tin	7480201	635.900

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*

<i>STT</i>	<i>Tên ngành</i>	<i>Mã ngành</i>	<i>Mức thu (đồng/Tín chỉ)</i>
11	Kỹ thuật cơ khí	7520103	635.900
12	Kỹ thuật điện	7520201	635.900
13	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	635.900
14	Kỹ thuật môi trường	7520320	635.900
15	Kỹ thuật địa chất	7520501	635.900
16	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	635.900
17	Kỹ Thuật Mỏ	7520601	635.900
18	Kỹ thuật dầu khí	7520604	635.900
19	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	635.900
20	Kỹ thuật xây dựng	7580201	635.900
21	Quản lý đất đai	7850103	585.900

**2. Đối với đào tạo theo hình thức đào tạo thường xuyên:** mức thu bằng 1,5 lần đơn giá tín chỉ đào tạo đại học chính quy, cụ thể:

<i>STT</i>	<i>Tên ngành</i>	<i>Mã ngành</i>	<i>Mức thu (đồng/Tín chỉ)</i>
1	Kinh doanh và quản lý, pháp luật	7340201	789.600
2	Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	7440201, 7440229	769.600
3	Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	7460108, 7480206, 7510301, 7510401, 7510601, 7520114, 7520116, 7520130, 7520107, 7520502, 7520505, 7520605, 7520606, 7580109, 7580204, 7580205, 7580211, 7580212, 7580302	852.300
4	Sức khỏe	7720203	953.900
5	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	7810105, 7850101, 7850202	798.900
6	Môn Giáo dục quốc phòng và an ninh		769.600
7	Quản trị kinh doanh	7340101	887.300
8	Kế toán	7340301	887.300
9	Công nghệ thông tin	7480201	953.900

*Handwritten signatures and initials.*

<i>STT</i>	<i>Tên ngành</i>	<i>Mã ngành</i>	<i>Mức thu (đồng/Tín chỉ)</i>
10	Kỹ thuật cơ khí	7520103	953.900
11	Kỹ thuật điện	7520201	953.900
12	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	953.900
13	Kỹ thuật môi trường	7520320	953.900
14	Kỹ thuật địa chất	7520501	953.900
15	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	953.900
16	Kỹ Thuật Mỏ	7520601	953.900
17	Kỹ thuật dầu khí	7520604	953.900
18	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	953.900
19	Kỹ thuật xây dựng	7580201	953.900
20	Quản lý đất đai	7850103	878.900

**3. Đối với đào tạo đại học chính quy ngành kỹ thuật hóa học liên kết UC Davis (Mã ngành 7520301)**

Mức thu học phí: 568.200 đồng/tín chỉ;

**4. Đối với đào tạo đại học chính quy ngành Công nghệ thông tin (K66, K67 CLC) (Mã ngành 7480201)**

Mức thu học phí: 568.200 đồng/tín chỉ;

**5. Đối với đào tạo thạc sĩ**

<i>STT</i>	<i>Tên ngành</i>	<i>Mã ngành</i>	<i>Mức thu (đồng/Tín chỉ)</i>
1	Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	844	965.000
2	Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	848, 852, 858	1.045.000
3	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	831, 885	955.000

**6. Đối với đào tạo tiến sĩ**

<i>STT</i>	<i>Tên ngành</i>	<i>Mã ngành</i>	<i>Mức thu (đồng/năm học)</i>
1	Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	944	48.250.000
2	Toán, thông kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	952, 958	52.250.000
3	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	931	47.750.000

### **7. Mức thu học phí học lại, học cải thiện**

a) Đối với đào tạo đại học chính quy (đại học, đào tạo chương trình 2, liên thông):

Mức thu học phí (đồng/Tín chỉ) = 01 lần đơn giá tín chỉ đào tạo đại học chính quy tương ứng theo mục 1 tại văn bản này.

b) Đối với đào tạo thường xuyên (bảng 1 và bảng 2):

Mức thu học phí (đồng/Tín chỉ) = 01 lần đơn giá tín chỉ đào tạo thường xuyên tương ứng theo mục 2 tại văn bản này.

c) Đối với đào tạo thạc sĩ:

Mức thu học phí (đồng/Tín chỉ) = 01 lần đơn giá tín chỉ học phí đào tạo thạc sĩ tương ứng theo mục 5 tại văn bản này.

### **8. Đối với các lớp tổ chức học riêng**

#### **8.1. Đối với đào tạo đại học chính quy**

a) Lớp từ 20 sinh viên trở lên:

Mức thu học phí (đồng/Tín chỉ) = bằng 01 lần đơn giá tín chỉ đào tạo đại học chính quy tương ứng theo mục 1 tại văn bản này.

b) Lớp dưới 20 sinh viên:

+ Lớp từ 10 sinh viên đến dưới 20 sinh viên

Mức thu học phí (đồng/Sinh viên) = (đơn giá tín chỉ của đào tạo đại học chính quy tương ứng theo mục 1 tại văn bản này x số tín chỉ/01 sinh viên x 20)/số lượng sinh viên của lớp học tổ chức riêng.

+ Lớp dưới 10 sinh viên: Trường hợp này, Phòng Đào tạo Đại học lập tờ trình về việc mở lớp và các tài liệu liên quan báo cáo Hiệu trưởng xem xét, quyết định trên cơ sở bù đắp đủ chi phí.

Đối với lớp dưới 20 sinh viên: sinh viên đại học chính quy làm đơn cam kết đảm bảo học phí theo số tối thiểu đối với từng trường hợp như trên gửi Phòng Đào tạo Đại học để đăng ký mở lớp.

## 8.2. Đối với đào tạo thạc sĩ

a) Lớp từ 05 học viên trở lên:

Mức thu học phí (đồng/Tín chỉ) = 01 lần đơn giá tín chỉ đào tạo thạc sĩ tương ứng theo mục 5 tại văn bản này.

b) Lớp dưới 05 học viên:

Mức thu học phí (đồng/Học viên) = (đơn giá tín chỉ đào tạo thạc sĩ tương ứng theo mục 5 tại văn bản này x số tín chỉ/01 học viên x 05)/số lượng học viên của lớp học tổ chức riêng.

Đối với lớp dưới 05 học viên: học viên làm đơn cam kết đảm bảo học phí theo số tối thiểu gửi Phòng Đào tạo Sau Đại học để đăng ký mở lớp.

## 9. Mức thu học phí bổ sung khi được phép kéo dài thời gian bảo vệ

a) Đối với đào tạo đại học chính quy (đại học, đào tạo chương trình 2, liên thông), đào tạo thường xuyên (bằng 1, bằng 2): thu mỗi năm 10 tháng và tối đa 2 năm:

Mức thu: 500.000 đồng/tháng.

b) Đối với học viên cao học được phép kéo dài thời gian bảo vệ đến 6 tháng:

Mức thu học phí (đồng/Học viên) = số tín chỉ của đào tạo thạc sĩ học kỳ 3 x đơn giá tín chỉ tương ứng tại thời điểm bảo vệ.

c) Đối với học viên cao học được phép kéo dài thời gian bảo vệ trên 6 tháng:

Mức thu học phí (đồng/Học viên) = 02 lần số tín chỉ đào tạo thạc sĩ học kỳ 3 x đơn giá tín chỉ tương ứng tại thời điểm bảo vệ.

d) Đối với Nghiên cứu sinh được phép kéo dài thời gian bảo vệ đến 6 tháng: bằng  $\frac{1}{2}$  học phí đào tạo tiến sĩ tương ứng của năm tại thời điểm bảo vệ, cụ thể:

<i>STT</i>	<i>Tên ngành</i>	<i>Mã ngành</i>	<i>Mức thu (đồng/Nghiên cứu sinh)</i>
1	Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	944	24.125.000
2	Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	952, 958	26.125.000
3	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	931	23.875.000

e) Đối với Nghiên cứu sinh được phép kéo dài thời gian bảo vệ trên 6 tháng:

Mức thu học phí (đồng/Nghiên cứu sinh) = học phí đào tạo tiến sĩ tương ứng của 01 năm tại thời điểm bảo vệ.

**10. Mức thu học phí học bổ sung kiến thức đối với đào tạo thạc sĩ: bằng 75% đơn giá tín chỉ đào tạo đại học chính quy tương ứng, cụ thể:**

<i>STT</i>	<i>Tên ngành</i>	<i>Mã ngành</i>	<i>Mức thu (đồng/Tín chỉ)</i>
1	Kinh doanh và quản lý, pháp luật	7340201	394.800
2	Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	7440201, 7440229	384.800
3	Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	7460108, 7480206, 7510301, 7510401, 7510402, 7510601, 7520114, 7520116, 7520121, 7520130, 7520218, 7520309, 7520502, 7520505, 7520605, 7520606, 7580106, 7580109, 7580204, 7580205, 7580211, 7580212, 7580302	426.100
4	Sức khỏe	7720203	476.900
5	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	7220201, 7220204, 7810105, 7850101, 7850196, 7850202	399.400
6	Quản trị kinh doanh	7340101	443.500
7	Kế toán	7340301	443.500
8	Công nghệ thông tin	7480201	476.900
9	Kỹ thuật cơ khí	7520103	476.900
10	Kỹ thuật điện	7520201	476.900
11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	476.900
12	Kỹ thuật môi trường	7520320	476.900
13	Kỹ thuật địa chất	7520501	476.900

<i>STT</i>	<i>Tên ngành</i>	<i>Mã ngành</i>	<i>Mức thu (đồng/Tín chỉ)</i>
14	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	476.900
15	Kỹ Thuật Mỏ	7520601	476.900
16	Kỹ thuật dầu khí	7520604	476.900
17	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	476.900
18	Kỹ thuật xây dựng	7580201	476.900
19	Quản lý đất đai	7850103	439.300

**11. Mức thu học phí học kỳ phụ năm học 2026 - 2027 đối với đào tạo đại học chính quy, đào tạo đại học thường xuyên:**

**11.1. Đối với các lớp đào tạo đại học chính quy mở theo yêu cầu của người học: bảng 1,5 lần đơn giá tín chỉ tương ứng của đào tạo đại học chính quy, cụ thể:**

<i>STT</i>	<i>Tên ngành</i>	<i>Mã ngành</i>	<i>Mức thu (đồng/Tín chỉ)</i>
1	Kinh doanh và quản lý, pháp luật	7340201	789.600
2	Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	7440201, 7440229	769.600
3	Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	7460108, 7480206, 7510301, 7510401, 7510402, 7510601, 7520114, 7520116, 7520121, 7520130, 7520218, 7520309, 7520502, 7520505, 7520605, 7520606, 7580106, 7580109, 7580204, 7580205, 7580211, 7580212, 7580302	852.300
4	Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và	7480201, 7520216, 7520501, 7520601, 7580201	937.000

*Kết*  
*Chung*

<i>STT</i>	<i>Tên ngành</i>	<i>Mã ngành</i>	<i>Mức thu (đồng/Tín chỉ)</i>
	thủy sản, thú y – Chương trình đào tạo kỹ sư tài năng		
5	Sức khỏe	7720203	953.900
6	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	7220201, 7220204, 7810105, 7850101, 7850196, 7850202	798.900
7	Môn Giáo dục quốc phòng và an ninh		769.600
8	Quản trị kinh doanh	7340101	887.300
9	Kế toán	7340301	887.300
10	Công nghệ thông tin	7480201	953.900
11	Kỹ thuật cơ khí	7520103	953.900
12	Kỹ thuật điện	7520201	953.900
13	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	953.900
14	Kỹ thuật môi trường	7520320	953.900
15	Kỹ thuật địa chất	7520501	953.900
16	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	953.900
17	Kỹ Thuật Mỏ	7520601	953.900
18	Kỹ thuật dầu khí	7520604	953.900
19	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	953.900
20	Kỹ thuật xây dựng	7580201	953.900
21	Quản lý đất đai	7850103	878.900

**11.1. Đối với các lớp đào tạo đại học thường xuyên mở theo yêu cầu của người học:** bằng 1,5 lần đơn giá tín chỉ tương ứng của đào tạo đại học chính quy, cụ thể:

<i>STT</i>	<i>Tên ngành</i>	<i>Mã ngành</i>	<i>Mức thu (đồng/Tín chỉ)</i>
1	Kinh doanh và quản lý, pháp luật	7340201	789.600
2	Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	7440201, 7440229	769.600

*Handwritten signature and initials in blue ink.*

<i>STT</i>	<i>Tên ngành</i>	<i>Mã ngành</i>	<i>Mức thu (đồng/Tín chỉ)</i>
3	Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	7460108, 7480206, 7510301, 7510401, 7510601, 7520114, 7520116, 7520130, 7520107, 7520502, 7520505, 7520605, 7520606, 7580109, 7580204, 7580205, 7580211, 7580212, 7580302	852.300
4	Sức khỏe	7720203	953.900
5	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	7810105, 7850101, 7850202	798.900
6	Môn Giáo dục quốc phòng và AN		769.600
7	Quản trị kinh doanh	7340101	887.300
8	Kế toán	7340301	887.300
9	Công nghệ thông tin	7480201	953.900
10	Kỹ thuật cơ khí	7520103	953.900
11	Kỹ thuật điện	7520201	953.900
12	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	953.900
13	Kỹ thuật môi trường	7520320	953.900
14	Kỹ thuật địa chất	7520501	953.900
15	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	953.900
16	Kỹ Thuật Mỏ	7520601	953.900
17	Kỹ thuật dầu khí	7520604	953.900
18	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	953.900
19	Kỹ thuật xây dựng	7580201	953.900
20	Quản lý đất đai	7850103	878.900




**11.3. Đối với các lớp mở theo kế hoạch đào tạo (môn GDQP và AN):** Bảng 01 lần đơn giá tín chỉ đào tạo đại học chính quy, cụ thể: 513.100 đồng/tín chỉ.

**12. Đối với đào tạo lưu học sinh diện tự túc**

**- Học phí đào tạo đại học chính quy diện tự túc:**

<i>STT</i>	<i>Tên ngành</i>	<i>Mã ngành</i>	<i>Mức thu (đồng/năm học)</i>
1	Kinh doanh và quản lý, pháp luật	734	21.152.000
3	Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	746, 748, 751, 752, 758	28.260.000

**- Học phí đào tạo thạc sĩ diện tự túc:**

<i>STT</i>	<i>Tên ngành</i>	<i>Mã ngành</i>	<i>Mức thu (đồng/năm học)</i>
1	Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	844	34.747.000
2	Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	848, 852, 858	37.754.000
3	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	831, 885	37.827.000

**- Học phí đào tạo tiến sĩ diện tự túc:**

<i>STT</i>	<i>Tên ngành</i>	<i>Mã ngành</i>	<i>Mức thu (đồng/năm học)</i>
1	Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	944	52.935.000

<i>STT</i>	<i>Tên ngành</i>	<i>Mã ngành</i>	<i>Mức thu (đồng/năm học)</i>
2	Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	952, 958	57.517.000
3	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	931	52.386.000

- Các khoản thu khác:

- + Tiền ở (gồm phí thuê phòng, 05 khối nước, 05 số điện - trong đó 40 số điện cho phòng ở và 10 số điện cho bếp): 7.500.000 đồng/năm học;
- + Tiền bảo hiểm y tế/năm: = mức lương cơ sở \* 4,5% \* 12 tháng;
- + Chi hoạt động cho các ngày lễ, tết: 1.000.000 đồng/năm học;
- + Bảo trì cơ sở vật chất: 5.000.000 đồng/năm học;
- + Tham quan, thực tế (thu 01 lần cho cả khóa học vào năm thứ nhất): 3.000.000 đồng/khóa học;
- + Trang cấp ban đầu (thu 01 lần cho cả khóa học vào năm thứ nhất): 4.480.000 đồng/khóa học.